

Chương III

DỰ BÁO NHU CẦU ĐIỆN VÀ PHÂN VÙNG PHỤ TẢI

III.1. SỐ LIỆU DỰ BÁO THEO QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐIỆN 110KV

3.1 Tính toán dự báo nhu cầu điện tỉnh Đồng Nai đến năm 2025

3.1.1. Dự báo nhu cầu điện tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 (PP trực tiếp)

Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện theo phương pháp trực tiếp cho toàn Tỉnh được tổng hợp từ nhu cầu điện cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Việc tính toán dự báo nhu cầu điện được tiến hành từ các huyện, thành phố và tổng hợp cho toàn Tỉnh đến năm 2025.

Khi tính toán dự báo theo phương pháp trực tiếp đề án đưa ra 2 phương án: Phương án cơ sở và Phương án cao.

- Phương án cơ sở: dự báo nhu cầu điện đáp ứng đủ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có xét đến khả năng thực tế còn hạn chế về vốn đầu tư và mức độ khả thi, tiến độ thực hiện của các dự án cũng như ảnh hưởng tác động của nền kinh tế cả nước và thế giới đến kinh tế của Tỉnh.

- Phương án cao: dự báo nhu cầu điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở mức cao, khả năng nguồn vốn đầu tư dồi dào, các dự án có tiến độ thực hiện nhanh và có độ dự phòng trong trường hợp có sự phát triển đột biến ngoài quy hoạch.

Chi tiết dự báo nhu cầu điện năng theo các thành phần phụ tải của tỉnh Đồng Nai như sau:

3.1.1.1. Nhu cầu điện cho nông - Lâm - Thủy sản

Chủ yếu là nhu cầu điện cho các hoạt động nông nghiệp trang trại chăn nuôi, công ty, xí nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và các trạm bơm tưới tiêu. Việc tính toán chủ yếu căn cứ theo quy mô các công trình nhà xưởng, trạm

bơm... và diện tích cần tưới tiêu. Kết quả tính toán chi tiết xem trong phụ lục số 1 của đề án.

Hiện tại điện tiêu thụ cho ngành nông nghiệp tương đối thấp (chiếm 3% điện thương phẩm toàn tỉnh) do các cơ sở sản xuất nông, lâm thủy không nhiều, hệ thống bơm tưới, tiêu phục vụ nông nghiệp ít.

Bảng 3-1: Kết quả tính toán nhu cầu điện cho Nông - Lâm - Thủy

STT	Thành phần	Năm 2020	Năm 2025
1	Công suất P (MW)	257	434
2	Điện năng (GWh)	630	1.110
3	Tỷ trọng A (%)	3,6	3,8
4	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	GD 2016-2020	GD 2021-2025
		15,8	12,0

3.1.1.2. Nhu cầu điện cho Công nghiệp - xây dựng

Nhu cầu điện ngành Công nghiệp – xây dựng được tính trên cơ sở báo cáo dự kiến, cải tạo mở rộng, xây dựng mới các khu công nghiệp tập trung, các xí nghiệp với quy mô sản phẩm và công suất lắp đặt thiết bị ở từng giai đoạn. Trong giai đoạn tới, với việc xuất hiện các khu công nghiệp mới (như KCN CN cao Long Thành, KCN Tân Phú 2, KCN Gia Kiệm...) và mở rộng diện tích các khu công nghiệp (như mở rộng KCN Hồ Nai, Sông Mây, Long Khánh, Long Đức, An Phước, Định Quán...), ngành công nghiệp vẫn là ngành phát triển mũi nhọn của tỉnh với tỉ trọng điện thương phẩm cao (76,5% năm 2020 và 76,4% năm 2025). Chi tiết quy mô, tiến độ điền đầy và công suất tiêu thụ điện các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến 2025 như sau:

Bảng 3-2: Nhu cầu công suất các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2025

TT	Tên dự án	Huyện, TP	Quy mô (ha)			Tiến độ điền đầy (%)			Pmax (kW)		
			HT	2020	2025	HT	2020	2025	HT	2020	2025
1	KCN Cẩm Mỹ	H. Cẩm Mỹ	0	300	300		30-40	70-80	0	21.000	48.000
2	KCN CNC Sinh học	H. Cẩm Mỹ	253	253	253	10,0	40-50	70-80	0	35.000	65.000

TT	Tên dự án	Huyện, TP	Quy mô (ha)			Tiến độ triển khai (%)			Pmax (kW)		
			HT	2020	2025	HT	2020	2025	HT	2020	2025
3	KCN Định Quán + mở rộng	H. Định Quán	54	161	161	100,0	60-70	90-100	2.440	28.880	37.680
4	KCN An Phước + mở rộng	H. Long Thành	130	201	201	16,5	50-60	90-100	3.860	29.580	48.390
5	KCN CN Cao Long Thành	H. Long Thành	0	420	420		50-60	90-100	0	57.750	105.000
6	KCN Gò Dầu	H. Long Thành	184	184	184	100,0	100	100	33.730	35.490	36.410
7	KCN Lộc An - Bình Sơn	H. Long Thành	498	498	498	13,1	100	100	3.080	65.350	127.730
8	KCN Long Đức + mở rộng	H. Long Thành	283	580	580	62,5	60-70	90-100	8.080	49.320	104.310
9	KCN Long Thành	H. Long Thành	488	488	488	85,6	100	100	55.710	94.940	122.320
10	KCN Phước Bình	H. Long Thành	0	190	190		50-60	90-100	0	28.500	47.500
11	KCN Nhơn Trạch	H. Nhơn Trạch	2222	2537	2537	84,4	95	95-100	324.330	483.750	539.920
12	KCN Ông Kèo	H. Nhơn Trạch	823	823	823	87,6	90-100	100	9.090	59.410	86.270
13	KCNC Sinh Học	H. Nhơn Trạch	0	100	100		70	100		7.000	10.000
14	KCN Tân Phú + mở rộng	H. Tân Phú	54	130	130	12,2	40-50	90-100	460	15.190	33.120
15	KCN Dầu Giây	H. Thống Nhất	27	331	331	13,8	50-60	100	1.400	45.530	84.580
16	KCN Gia Kiệm	H. Thống Nhất	0	330	330		40-50	100	0	33.000	74.250
17	KCN Bầu Xéo	H. Trảng Bom	500	500	500	97,8	100	100	35.380	37.070	38.480
18	KCN Giang Điền	H. Trảng Bom	529	529	529	10,7	100	100	680	27.050	106.520
19	KCN Hồ Nai - Giai đoạn 1+2	H. Trảng Bom	226	497	497	92,4	70-80	100	30.390	52.990	88.650
20	KCN Sông Mây - Giai đoạn 1+2+MR	H. Trảng Bom	250	474	584	80,4	70-80	90-100	35.540	65.390	112.240
21	KCN Thạnh Phú	H. Vĩnh Cửu	177	177	177	50,6	75-85	100	22.020	35.230	45.270
22	KCN Xuân Lộc + MR + GĐ2	H. Xuân Lộc	109	509	591	83,2	60-70	80-90	9.470	29.600	107.020
23	KCN Agtex Long Bình	Tp. Biên Hòa	43	153	153	97,9	60-70	90-100	18.170	22.010	25.510
24	KCN Amata - giai đoạn 1,2,3	Tp. Biên Hòa	513	674	674	80,4	90-95	100	84.700	113.040	131.300
25	KCN Biên Hòa I	Tp. Biên Hòa	335	0	0	100,0	0	0	91.920	0	0
26	KCN Biên Hòa II	Tp. Biên Hòa	365	365	365	100,0	100	100	114.280	120.580	121.380
27	KCN Loteco	Tp. Biên Hòa	100	100	100	99,3	100	100	29.290	33.280	37.090

TT	Tên dự án	Huyện, TP	Quy mô (ha)			Tiến độ điền đầy (%)			Pmax (kW)		
			HT	2020	2025	HT	2020	2025	HT	2020	2025
28	KCN Tam Phước	Tp. Biên Hòa	323	323	323	100,0	100	100	40.400	43.310	45.510
29	KCN Long Khánh	Tx. Long Khánh	264	264	264	13,7	30-40	80-90	410	16.210	53.240
30	KCN Long Khánh mở rộng	Tx. Long Khánh	0	0	931		0	50-60	0	0	150.000
31	KCN Suối Tre	Tx. Long Khánh	150	150	150	6,1	15-20	30-40	1.100	7.160	31.170

Danh mục phụ tải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo huyện, thị, Thành phố được thống kê trong phụ lục 2 của đề án.

Kết quả dự báo nhu cầu điện cho ngành Công nghiệp - Xây dựng cho trong bảng sau.

Bảng 3-3: Kết quả tính toán nhu cầu điện cho Công nghiệp - Xây dựng

Phương án	Thành phần	Năm 2020	Năm 2025
Phương án cơ sở	Công suất P (MW)	2.100	3.370
	Điện năng (GWh)	13.510	21.940
	Tỷ trọng A (%)	77,1	76,8
	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	GĐ 2016-2020	GĐ 2021-2025
		11,5	10,2
Phương án cao	Công suất P (MW)	2.350	3.720
	Điện năng (GWh)	14.940	24.290
	Tỷ trọng A (%)	77,4	77,3
	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	GĐ 2016-2020	GĐ 2021-2025
		13,8	10,2

3.1.1.3. Nhu cầu điện cho Thương mại – Dịch vụ

Cũng như phụ tải công nghiệp, các công trình công cộng (các trung tâm thương mại, khách sạn, văn phòng ...) sẽ lần lượt xuất hiện ngày càng nhiều trên địa bàn Tỉnh tại TP.Biên Hoà, thị xã Long Khánh, huyện Nhơn Trạch, khu đô thị mới và trung tâm các huyện thị. Do đó mức tiêu thụ điện cũng sẽ gia tăng đáng kể. Việc tính toán nhu cầu điện cho các hộ phụ tải này được áp dụng các chỉ tiêu

sử dụng điện trên cơ sở số liệu thực tế do quá trình điều tra và thu thập được 2011 – 2015 và theo các phiếu điều tra khách hàng theo quy mô các công trình khi định hình cũng như theo quy hoạch tổng thể đã hoạch định.

Danh mục cụ thể các phụ tải xem trong phụ lục số 3 của đề án.

Kết quả tính toán nhu cầu điện ngành Dịch vụ - Thương mại trong bảng sau

Bảng 3-4: Kết quả tính toán nhu cầu điện cho Thương mại – dịch vụ

STT	Thành phần	Năm 2020	Năm 2025
1	Công suất P (MW)	66	147
2	Điện năng (GWh)	264	603
3	Tỷ trọng A (%)	1,5	2,1
4	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	GD 2016-2020	GD 2021-2025
		15,3	18

3.1.1.4. Nhu cầu điện cho Quản lý và tiêu dùng dân cư

Nhu cầu điện cho mạng phụ tải này bao gồm điện cấp cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, các văn phòng làm việc các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và điện cấp cho sinh hoạt gia đình dân cư. Phụ tải điện mạng quản lý được xác định theo chỉ tiêu dùng điện trên quy mô diện tích và nhu cầu sử dụng điện của trang thiết bị văn phòng.

Phụ tải cấp cho sinh hoạt gia đình được tính theo định mức tiêu thụ điện năng cho từng hộ gia đình trong 1 năm theo từng khu vực (thành phố, thị xã, thị trấn huyện, nông thôn miền núi). Định mức này được tính theo tài liệu hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có căn cứ hiệu chỉnh theo tiêu thụ điện năng thực tế của năm vừa qua của tỉnh: Đề án có so sánh với mức sử dụng điện nông thôn của các tỉnh có đặc điểm tương tự.

Định mức tiêu thụ điện năng cho tiêu dùng dân cư được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 3-5: Định mức tiêu thụ điện năng cho tiêu dùng dân cư

TT	Khu vực	2015 (ước TH)	Năm 2020		Năm 2025	
		kWh/hộ.năm	kWh/hộ.năm	W/hộ	kWh/hộ.năm	W/hộ
1	TP.Biên Hoà	3.400	4200-4500	1750-1850	5200-5400	2100-2200
2	Ngoại thị, thị xã	2.800	3600-3800	1600-1700	4300-4500	1850-1950
3	Thị trấn, thị tứ	2.100	3000-3200	1500-1600	3550-3750	1650-1750
4	N.Thôn Đ.Bằng	1.550	2150-2350	1250-1350	2800-3000	1400-1500
5	N.Thôn M.Núi	1.150	1600-1800	1000-1100	2100-2300	1200-1300

Bảng 3-6: Kết quả tính toán nhu cầu điện cho Quản lý và TD dân cư

Phương án	Thành phần	Năm 2020	Năm 2025
Phương án cơ sở	Công suất P (MW)	850	1.290
	Điện năng (GWh)	2.770	4.288
	Tỷ trọng A (%)	15,8	15
	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	GĐ 2016-2020	GĐ 2021-2025
		10,4	9,1
Phương án cao	Công suất P (MW)	940	1.420
	Điện năng (GWh)	3.100	4.800
	Tỷ trọng A (%)	16,1	15,3
	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	GĐ 2016-2020	GĐ 2021-2025
		12,9	9,1

Danh mục các phụ tải quản lý và tiêu dùng dân cư xem trong phụ lục 4a, 4b.

3.1.1.5. Nhu cầu điện cấp cho các Hoạt động khác

Là nhu cầu cho rạp hát, nhà chiếu bóng, nhà văn hoá, triển lãm, khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc,... được tính theo quy mô diện tích hoặc công suất thiết bị lắp đặt đến năm 2025. Kết quả tính toán nhu cầu điện cho các Hoạt động khác như sau:

Bảng 3-7. Kết quả tính toán nhu cầu điện cho các hoạt động khác

STT	Thành phần	Năm 2020	Năm 2025
1	Công suất P (MW)	90	157
2	Điện năng (GWh)	353	638
3	Tỷ trọng A (%)	2,0	2,2
4	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	GĐ 2016-2020	GĐ 2021-2025
		11,4	12,4

Danh mục các phụ tải chi tiết xem trong phụ lục 5.

3.1.1.6. Tổng hợp điện năng toàn tỉnh Đồng Nai đến 2025 theo 2 phương án

Bảng 3-8. Kết quả tính toán nhu cầu điện toàn tỉnh theo 2 phương án

Phương án	Thành phần	Năm 2020	Năm 2025
Phương án cơ sở	Công suất P (MW)	2.850	4.600
	Điện thương phẩm (GWh)	17.531	28.579
	Điện nhận (GWh)	18.040	29.390
	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	GĐ 2016-2020	GĐ 2021-2025
		11,5	10,3
Phương án cao	Công suất P (MW)	3.100	4.950
	Điện thương phẩm (GWh)	19.291	31.441
	Điện nhận (GWh)	19.831	32.306
	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)	GĐ 2016-2020	GĐ 2021-2025
		13,7	10,3

Kết quả dự báo chi tiết xem trong các bảng 4-10, 4-11 và 4-12.

Bảng 3-9. Nhu cầu công suất trình Đồng Nai đến 2025

TT	Huyện, TP	Nông, lâm, thủy			C.nghiệp, XD			T.mại, dịch vụ			QLTD DC			Nhu cầu khác			P _{max} (kW)		
		2015	2020	2025	2015	2020	2025	2015	2020	2025	2015	2020	2025	2015	2020	2025	2015	2020	2025
1	TP. Biên Hòa	4.401	5.798	7.462	543.408	546.933	671.073	22.605	35.792	58.558	224.211	348.171	543.828	27.111	38.001	57.763	669.370	759.920	1.034.000
a	Trừ PTTT	4.401	5.798	7.462	158.403	223.946	314.694	22.605	35.792	58.558	224.211	348.171	543.828	27.111	38.001	57.763	284.360	436.930	677.620
b	PTTT				385.005	322.987	356.379										385.010	322.990	356.380
2	TX. Long Khánh	9.311	23.039	39.024	12.543	39.919	258.893	2.395	4.777	8.043	30.668	35.002	44.550	3.727	6.527	10.389	38.640	71.750	301.250
a	Trừ PTTT	9.311	23.039	39.024	10.807	14.451	20.278	2.395	4.777	8.043	30.668	35.002	44.550	3.727	6.527	10.389	36.900	46.280	62.630
b	PTTT				1.737	25.467	238.616										1.740	25.470	238.620
3	H. Cẩm Mỹ	12.245	18.019	26.943	4.526	62.671	131.792	189	576	2.513	26.914	27.999	36.937	2.054	2.973	4.694	31.240	91.040	171.370
a	Trừ PTTT	12.245	18.019	26.943	2.526	3.251	4.382	189	576	2.513	26.914	27.999	36.937	2.054	2.973	4.694	29.240	31.620	43.960
b	PTTT				2.000	59.420	127.410										2.000	59.420	127.410
4	H. Định Quán	12.183	22.942	37.227	7.402	42.512	62.708	596	980	1.815	32.960	41.541	54.109	2.764	4.958	8.267	39.190	83.650	117.790
a	Trừ PTTT	12.183	22.942	37.227	4.420	5.843	7.768	596	980	1.815	32.960	41.541	54.109	2.764	4.958	8.267	36.210	46.980	62.850
b	PTTT				2.982	36.669	54.940										2.980	36.670	54.940
5	H. Long Thành	9.426	16.619	26.239	226.362	511.654	788.119	4.486	10.242	54.603	56.457	64.318	76.531	5.089	12.775	22.938	262.070	552.260	872.930
a	Trừ PTTT	9.426	16.619	26.239	33.988	47.711	66.917	4.486	10.242	54.603	56.457	64.318	76.531	5.089	12.775	22.938	69.700	88.320	151.730
b	PTTT				192.374	463.943	721.203										192.370	463.940	721.200
6	H. Nhơn Trạch	362	2.619	6.152	370.600	572.916	666.474	1.602	9.246	22.312	38.595	159.920	288.168	3.514	15.011	27.623	403.780	727.050	949.960
a	Trừ PTTT	362	2.619	6.152	9.702	13.627	19.102	1.602	9.246	22.312	38.595	159.920	288.168	3.514	15.011	27.623	42.880	167.760	302.590

TT	Huyện, TP	Nông, lâm, thủy			C.nghiệp, XD			T.mại, dịch vụ			QLTD DC			Nhu cầu khác			P _{max} (kW)		
		2015	2020	2025	2015	2020	2025	2015	2020	2025	2015	2020	2025	2015	2020	2025	2015	2020	2025
b	PTTT				360.897	559.289	647.372										360.900	559.290	647.370
7	H. Tân Phú	8.358	24.945	48.355	4.857	23.788	97.882	517	1.512	2.329	26.392	28.049	34.546	1.996	3.153	4.834	29.500	52.000	147.190
a	Trừ PTTT	8.358	24.945	48.355	4.380	5.599	7.516	517	1.512	2.329	26.392	28.049	34.546	1.996	3.153	4.834	29.020	33.810	56.820
b	PTTT				477	18.188	90.366										480	18.190	90.370
8	H. Thống Nhất	12.391	25.249	43.776	10.177	108.705	241.300	892	2.127	3.828	27.113	37.171	59.758	2.285	2.969	5.763	32.910	142.150	298.360
a	Trừ PTTT	12.391	25.249	43.776	8.721	11.211	15.069	892	2.127	3.828	27.113	37.171	59.758	2.285	2.969	5.763	31.450	44.660	72.130
b	PTTT				1.457	97.494	226.231										1.460	97.490	226.230
9	H. Trảng Bom	25.872	47.519	77.019	145.209	228.520	431.535	2.096	6.876	12.931	51.272	68.023	104.169	4.755	9.255	24.251	180.440	287.260	552.380
a	Trừ PTTT	25.872	47.519	77.019	27.104	37.928	53.196	2.096	6.876	12.931	51.272	68.023	104.169	4.755	9.255	24.251	62.330	96.670	174.040
b	PTTT				118.105	190.592	378.339										118.110	190.590	378.340
10	H. Vĩnh Cửu	14.209	31.014	55.255	67.841	114.925	192.386	555	721	1.059	25.472	35.675	62.366	2.344	6.828	12.859	72.340	136.830	244.490
a	Trừ PTTT	14.209	31.014	55.255	41.503	53.922	72.729	555	721	1.059	25.472	35.675	62.366	2.344	6.828	12.859	46.000	75.830	124.830
b	PTTT				26.338	61.002	119.657										26.340	61.000	119.660
11	H. Xuân Lộc	28.939	80.560	142.817	29.307	56.678	144.980	1.304	2.602	4.134	34.583	39.049	46.802	2.914	3.573	5.650	61.400	138.660	250.370
a	Trừ PTTT	28.939	80.560	142.817	19.313	24.696	33.213	1.304	2.602	4.134	34.583	39.049	46.802	2.914	3.573	5.650	51.410	106.680	138.600
b	PTTT				9.994	31.982	111.767										9.990	31.980	111.770
	Pmax (kW)	132.200	256.600	434.000	1.250.000	2.100.000	3.420.000	34.300	65.900	146.800	548.800	850.000	1.280.000	56.000	90.000	157.000	1.700.000	2.850.000	4.600.000

Bảng 3-10**NHU CẦU ĐIỆN NĂNG CÁC NGÀNH TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN 2025****(Phương án cơ sở)**

TT	Hạng mục	Năm 2015			Năm 2020			Năm 2025			Tốc độ Tăng trưởng(%/năm)		
		P (MW)	A (GWh)	A (%)	P (MW)	A (GWh)	A (%)	P (MW)	A (GWh)	A (%)	11-15	16-20	21-25
1	Công nghiệp, XD	1.250	7.838	77,1	2.100	13.510	77,1	3.420	21.940	77,1	10,0	11,5	10,2
	+ Trừ PTTT	321	1.080	10,6	440	1.590	9,1	615	2.350	8,1	9,2	8,0	8,1
	+ Phụ tải tập trung	1.101	6.758	66,5	1.867	11.920	68,0	3.072	19.590	69,0	10,2	12,0	10,4
2	Nông, Lâm, Thủy	132	303	3,0	257	630	3,6	434	1.110	3,8	26,5	15,8	12,0
3	Thương mại, dịch vụ	34	130	1,3	66	264	1,5	147	603	2,1	11,0	15,3	18,0
4	Quản lý và TDDC	549	1.690	16,6	850	2.770	15,8	1.280	4.288	14,7	8,6	10,4	9,1
5	Các nhu cầu khác	56	205	2,0	90	357	2,0	157	638	2,2	10,5	11,4	12,3
	Điện thương phẩm		10.166			17.531			28.881		10,1	11,5	10,3
	Điện thương phẩm trừ PTTT		3.408			5.611			8.989		10,1	10,5	9,9
	Tổng thất		2,85%			2,80%			2,75%				
	Điện nhận		10.464			18.040			29.390				
	Pmax	1.700			2.850			4.600					

Bảng 3-11**NHU CẦU ĐIỆN NĂNG CÁC NGÀNH TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN 2025****(Phương án cao)**

TT	Hạng mục	2015			Năm 2020			Năm 2025			Tốc độ Ttường(%/năm)		
		P (MW)	A (GWh)	A (%)	P (MW)	A (GWh)	A (%)	P (MW)	A (GWh)	A (%)	11-15	16-20	21-25
1	Công nghiệp, XD	1.250	7.838	77,1	2.350	14.940	77,5	3.770	24.290	77,5	10,0	13,8	10,2
	Trừ PTTT	321	1.080	10,6	440	1.590	8,2	615	2.350	7,4	9,2	8,0	8,1
	Các KCN, CCN	1.101	6.758	66,5	2.050	13.350	69,2	3.320	21.940	70,2	10,2	14,6	10,8
2	Nông, Lâm, Thủy	132	303	3,0	257	630	3,3	434	1.110	3,5	26,5	15,8	12,0
3	Thương mại, dịch vụ	34	130	1,3	66	264	1,4	147	603	1,9	11,0	15,3	18,0
4	Quản lý và TDDC	549	1.690	16,6	940	3.100	16,1	1.410	4.800	15,1	8,6	12,9	9,1
5	Các nhu cầu khác	56	205	2,0	90	357	1,8	157	638	2,0	10,5	11,7	12,3
	Điện thương phẩm		10.166			19.291			31.441		10,1	13,7	10,3
	Điện thương phẩm trừ PTTT		3.408			5.941			9.501		10,1	11,8	9,8
	Tổn thất		2,85%			2,80%			2,75%				
	Điện nhận		10.464			19.831			32.306				
	Pmax	1.700			3.100			4.950					

3.2. Dự báo nhu cầu điện tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 (PP. gián tiếp)

Nhu cầu điện giai đoạn đến năm 2020 của tỉnh Đồng Nai được dự báo theo phương pháp đa hồi quy, mục đích để kiểm chứng kết quả tính toán của phương pháp trực tiếp giai đoạn 2016 – 2025, và dự báo nhu cầu điện toàn tỉnh giai đoạn 2026 – 2035.

- Điện năng tiêu thụ trong giai đoạn 2016-2020, 2021-2025 theo phương pháp này được tính toán dựa trên kịch bản tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai theo “Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020” và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đồng Nai, trong đó:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 2016-2020 là 12,5%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 11-:-12%/năm; Giai đoạn 2026-:-2035 đạt 10-:-11%/năm.

- Quy mô dân số năm 2020 đạt 3.210 nghìn người, năm 2025 đạt 4.056 nghìn người; năm 2035 đạt khoảng 4.500 nghìn người

Bảng 3-12. Tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2025

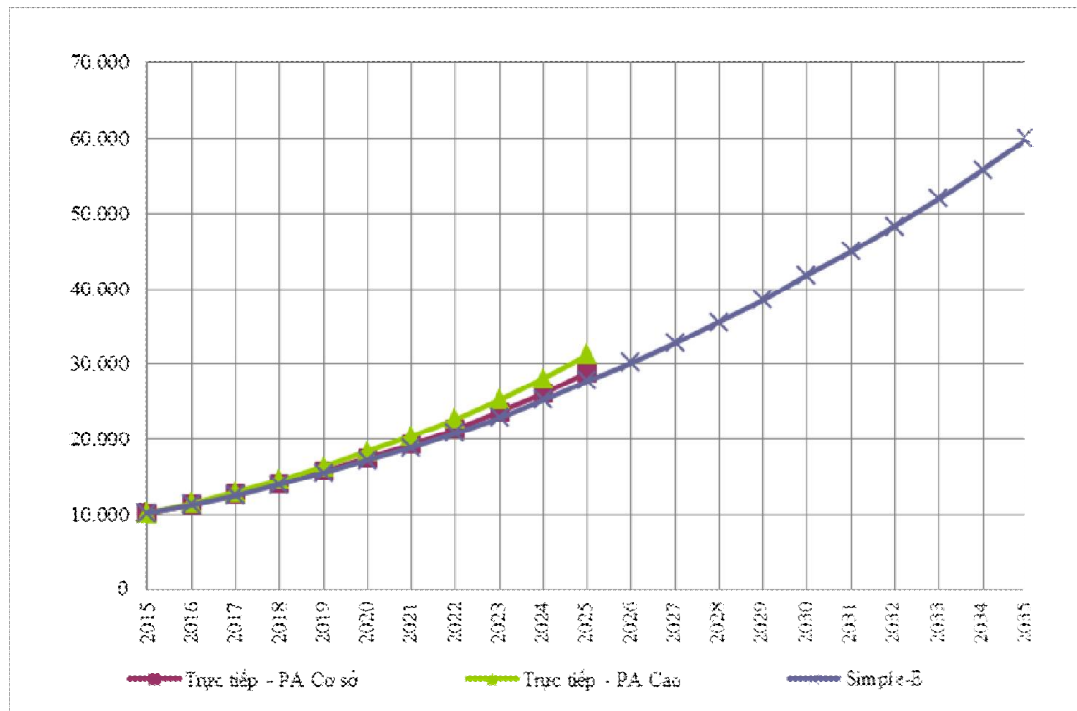
Ngành	<i>GĐ 2016-2020</i>	<i>GĐ 2021-2025</i>
<i>Tốc độ tăng GRDP</i>	12,5%	11-:-12%
Theo ngành		
Công nghiệp, xây dựng	12,0%	11,5-:-12,5%
Nông nghiệp	14,3%	11,5-:-12,5%
Thương mại - Dịch vụ	3,7%	3-:-3,2%

Bảng 3-13

NHU CẦU ĐIỆN NĂNG CÁC NGÀNH TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN 2035

(Phương pháp SIMPLE-E)

TT	Hạng mục	Năm 2015			Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Năm 2035			Tốc độ Ttrưởng(%/năm)				
		P (MW)	A (GWh)	(%)	P (MW)	A (GWh)	(%)	P (MW)	A (GWh)	(%)	P (MW)	A (GWh)	(%)	P (MW)	A (GWh)	(%)	11-15	16-20	21-25	26-30	31-35
1	Công nghiệp - Xây dựng	1.250	7.838	77,1	2.058	13.240	77,1	3.317	21.389	77,0	4.845	31.719	75,8	6.692	44.488	74,1	10,0	11,1	10,1	8,2	7,0
2	Nông, Lâm, Thủy	132	303	3,0	246	630	3,7	434	1.110	4,0	614	1.631	3,9	810	2.235	3,7	26,5	15,8	12,0	8,0	6,5
3	Thương mại - Dịch vụ	34	130	1,3	63	253	1,5	142	582	2,1	298	1.249	3,0	612	2.623	4,4	11,0	14,4	18,1	16,5	16,0
4	Quản lý và TDDC	549	1.690	16,6	833	2.715	15,8	1.242	4.105	14,8	1.802	6.230	14,9	2.550	9.069	15,1	8,6	9,9	8,6	8,7	7,8
5	Các nhu hoạt động khác	56	205	2,0	86	335	2,0	152	609	2,2	245	1.003	2,4	385	1.615	2,7	10,5	10,3	12,7	10,5	10,0
	Điện thương phẩm		10.166			17.173	100,0		27.794	100,0	6.516	41.831	100,0		60.029		10,1	11,1	10,1	8,5	7,5
	Tổn thất		2,85%			2,80%			2,75%			2,60%			2,55%						
	Điện nhận		10.464			17.668			28.580			42.948			61.600						
	Pmax	1.700			2.730			4.410			6.500			9.100							

Hình 3-1. So sánh dự báo nhu cầu điện theo 2 phương pháp**So sánh kết quả dự báo theo 2 phương pháp trực tiếp & gián tiếp**

Giai đoạn 2016 – 2025, nhu cầu điện của tỉnh Đồng Nai được dự báo theo phương pháp gián tiếp không sai khác nhiều so với phương án cơ sở của phương pháp trực tiếp. Do vậy đề án chọn kết quả phương án cơ sở của phương pháp trực tiếp để tính toán phát triển nguồn và lưới điện cho giai đoạn 2016-2025. Giai đoạn 2026 – 2035, đề án xem xét thiết kế nguồn và lưới điện theo kết quả dự báo của phương pháp gián tiếp.

Bảng 3-14. Tổng hợp dự báo nhu cầu điện T. Đồng Nai giai đoạn đến 2035 (phương án chọn)

TT	Hạng mục	Năm 2015			Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Năm 2035			Tốc độ Ttưởng(%/năm)				
		P (MW)	A (GWh)	(%)	P (MW)	A (GWh)	(%)	P (MW)	A (GWh)	(%)	P (MW)	A (GWh)	(%)	P (MW)	A (GWh)	(%)	11-15	16-20	21-25	26-30	31-35
1	Công nghiệp - Xây dựng	1.250	7.838	77,1	2.100	13.510	77,1	3.420	21.940	77,1	4.845	31.719	75,8	6.692	44.488	74,1	10,0	11,5	10,5	7,3	7,0
2	Nông, Lâm, Thủy	132	303	3,0	257	630	3,6	434	1.110	3,8	614	1.631	3,9	810	2.235	3,7	26,5	15,8	12,0	8,0	6,5
3	Thương mại - Dịch vụ	34	130	1,3	66	264	1,5	147	603	2,1	298	1.249	3,0	612	2.623	4,4	11,0	15,3	18,0	15,7	16,0
4	Quản lý và TDDC	549	1.690	16,6	850	2.770	15,8	1.280	4.288	14,7	1.802	6.230	14,9	2.550	9.069	15,1	8,6	10,4	9,0	7,9	7,8
5	Các nhu hoạt động khác	56	205	2,0	90	357	2,0	157	638	2,2	245	1.003	2,4	385	1.615	2,7	10,5	11,4	12,4	9,6	10,0
	Điện thương phẩm		10.166			17.531	100,0		28.579	100,0		41.831			60.029		10,1	11,5	10,5	7,7	7,5
	Tồn thất		2,85%			2,80%			2,75%			2,60%			2,55%						
	Điện nhận		10.464			18.040			29.390			42.948			61.600						
	Pmax	1.700			2.850			4.600			6.500			9.100							

Bảng 3-15. Nhu cầu công suất theo huyện, thị xã và thành phố - tỉnh Đồng Nai đến 2035

TT	Huyện, TP	P _{max} (MW)												
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035
1	TP. Biên Hòa	669,4	687,0	705,0	723,0	742,0	760	808,0	859,0	914,0	972,0	1.034	1.500	2.150
2	TX. Long Khánh	38,6	44,0	50,0	57,0	65,0	72	96,0	128,0	171,0	228,0	301	470	680
3	H. Cẩm Mỹ	31,2	39,0	48,0	59,0	73,0	91	103,0	117,0	133,0	151,0	171	260	370
4	H. Định Quán	39,2	46,0	54,0	63,0	73,0	84	90,0	96,0	103,0	110,0	118	170	240
5	H. Long Thành	262,1	304,0	353,0	410,0	476,0	552	605,0	663,0	727,0	797,0	873	1.480	2.130
6	H. Nhơn Trạch	403,8	454,0	511,0	575,0	647,0	727	767,0	809,0	853,0	900,0	950	1.500	2.160
7	H. Tân Phú	29,5	33,0	37,0	41,0	46,0	52	64,0	79,0	97,0	119,0	147	220	320
8	H. Thống Nhất	32,9	44,0	59,0	79,0	106,0	142	165,0	191,0	222,0	257,0	298	480	680
9	H. Trảng Bom	180,4	198,0	217,0	238,0	261,0	287	327,0	373,0	425,0	484,0	552	880	1.270
10	H. Vĩnh Cửu	72,3	82,0	93,0	106,0	120,0	137	154,0	173,0	194,0	218,0	244	360	520
11	H. Xuân Lộc	61,4	72,0	85,0	100,0	118,0	139	156,0	176,0	198,0	223,0	250	350	500
	Pmax (MW)	1.700	1.890	2.100	2.330	2.580	2.850	3.140	3.460	3.810	4.190	4.600	6.500	9.100

Bảng 3-16. Nhu cầu điện năng theo huyện, thị xã và thành phố - tỉnh Đồng Nai đến 2035

TT	Huyện, TP	A (GWh)												
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035
1	TP. Biên Hòa	3.730	3.818	3.908	4.000	4.094	4.191	4.447	4.719	5.007	5.313	5.638	8.166	11.719
2	TX. Long Khánh	157	186	221	262	311	371	508	696	953	1.305	1.787	2.588	3.714
3	H. Cẩm Mỹ	96	133	184	254	351	482	554	637	732	842	968	1.402	2.012
4	H. Định Quán	147	181	223	275	339	420	457	497	541	589	641	928	1.332
5	H. Long Thành	1.509	1.783	2.106	2.488	2.939	3.473	3.818	4.197	4.614	5.072	5.575	8.075	11.588
6	H. Nhơn Trạch	2.590	2.888	3.220	3.590	4.003	4.462	4.680	4.909	5.149	5.401	5.665	8.205	11.775
7	H. Tân Phú	106	128	154	186	224	271	339	424	530	663	828	1.199	1.721
8	H. Thống Nhất	152	213	298	417	583	815	954	1.117	1.307	1.530	1.790	2.593	3.721
9	H. Trảng Bom	1.054	1.163	1.284	1.417	1.564	1.727	1.969	2.244	2.558	2.916	3.324	4.815	6.909
10	H. Vĩnh Cửu	346	402	467	542	629	729	826	935	1.059	1.199	1.358	1.967	2.823
11	H. Xuân Lộc	278	322	373	432	501	582	685	806	948	1.115	1.312	1.900	2.727
	Tổng cộng	10.166	11.336	12.641	14.096	15.718	17.531	19.368	21.403	23.651	26.135	28.579	41.831	60.029

3.3. Nhận xét về kết quả tính toán nhu cầu điện:

* Nhìn chung tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Đồng Nai phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội cũng như tình hình đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh trong thời gian vừa qua và trong giai đoạn đến năm 2035, cụ thể:

Tỉ trọng Điện năng tiêu thụ cho ngành công nghiệp giảm dần qua từng giai đoạn nhưng vẫn tiếp tục duy trì ở mức trên 70% .

Trong giai đoạn 2016-2025: Tốc độ tăng trưởng điện năng tiêu thụ thành phần CN-XD dự kiến đạt 11,5%/năm giai đoạn 2016 – 2020 và đạt 10,5%/ năm giai đoạn 2021 – 2025. Sở dĩ giữ được ở mức tăng trưởng cao như vậy là do trong giai đoạn này trên địa bàn tỉnh sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng mới các khu, cụm công nghiệp (như KCN Cẩm Mỹ - 300ha, KCN CN cao Long Thành - 420ha; KCN Tân Phú 2 – 300ha...) cũng như mở rộng diện tích các KCN hiện hữu (như KCN Long Khánh, KCN Hồ Nai, KCN Tân Phú...).

Giai đoạn 2026 – 2035: Do quỹ đất dành cho phát triển CN không còn nhiều cùng với chủ chương phát triển công nghiệp công nghệ cao, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng, dự kiến tốc độ tăng trưởng điện năng ngành CN giai đoạn 2026 – 2030 đạt 7,3%/năm và còn 7%/năm trong giai đoạn 2031 – 2035.

Thành phần Quản lý và tiêu dùng dân cư (QL-TDDC):Giai đoạn 2011 – 2015 tăng trưởng điện thương phẩm thành phẩm QL-TDDC đạt 8,6%/năm, dự kiến tăng trưởng giai đoạn 2016 – 2020 và 2021 – 2025 đạt 10,4%/năm và 9,0%/năm và tiếp tục giữ mức tăng trưởng gần 8%/năm trong giai đoạn 2026 - 2035. Sở dĩ các giai đoạn sau có tốc độ tăng trưởng như vậy là do: Việc đô thị hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ, đời sống nhân dân ngày một được cải thiện, nhu cầu sử dụng điện của các hộ dân trên địa bàn tỉnh sẽ ngày một tăng cao. Tỉnh có chủ chương phát triển khu công nghiệp theo mô hình phát triển xanh và khép kín: công nghiệp - đô thị - dịch vụ; từng bước phát triển đô thị hóa, tăng dịch vụ phục vụ cho người lao động.

Bảng 3-17. Đánh giá tăng trưởng điện năng và công suất đến 2035

TT	Danh mục	<u>2020</u>	<u>2025</u>	<u>2030</u>	<u>2035</u>
		2015	2020	2025	2030
1	Tỷ số điện năng thương phẩm (Triệu kWh)	<u>17.527</u> 10.166	<u>28.881</u> 17.527	<u>41.831</u> 28.881	<u>60.029</u> 41.831
2	Mức độ tăng (lần)	1,72	1,65	1,45	1,44
3	Tốc độ tăng bình quân (/năm)	11,5	10,5	7,7	7,5
4	Tỷ số công suất (MW)	<u>2.850</u> 1.700	<u>4.600</u> 2.850	<u>6.500</u> 4.600	<u>9.100</u> 6.500
5	Tốc độ tăng bình quân (/năm)	10,9	10,0	7,2	7,0

Ở phương án cơ sở, giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 11,5%/năm. Với con số như vậy tỉnh Đồng Nai hoàn toàn có thể đạt được, bởi trong giai đoạn 2011-2015 mặc dù bị sụt giảm về kinh tế song tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân trong cả giai đoạn đạt 10,1%/năm.

Mặt khác trong tính toán nhu cầu phát triển phụ tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã tính toán những yếu tố tác động tới tiến độ và khả năng thu hút đầu tư các dự án lớn trên địa bàn toàn tỉnh với mức độ khả thi đạt ở mức khá, nếu đạt mức cao thì điện năng thương phẩm sẽ còn cao hơn nhiều so với dự báo đã đưa ra.

Đề án lựa chọn kết quả phương án cơ sở để tiến hành thiết kế sơ đồ cấp điện cho phụ tải tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 11,5%/năm.
- Giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 10,5%/năm.
- Giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 7,7%/năm.
- Giai đoạn 2031-2035 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm là 7,5%/năm.

Kết quả dự báo cho thấy tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2016-2035 và giai đoạn 2026-2035 có thể đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai.

**Bảng 3-18. So sánh điện thương phẩm và bình quân trên đầu người
tỉnh Đồng Nai với Toàn quốc đến năm 2035**

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035
I	Điện thương phẩm					
1	Toàn Quốc	10 ⁶ kWh	289.882	430.867	615.205	-
2	Tỉnh Đồng Nai	10 ⁶ kWh	17.531	28.579	41.831	029
3	Tỷ lệ Đồng Nai /Toàn quốc	%	6,0	6,7	6,8	
II	Điện thương phẩm / người					
1	Toàn Quốc	kWh/ng	3.020	4.429	6.007	-
2	Tỉnh Đồng Nai	kWh/ng	5.460	7.137	9.094	11.770
3	Tỷ lệ Đồng Nai /Toàn quốc	lần	1,81	1,61	1,52	

So với Toàn Quốc, năm 2020 điện thương phẩm tỉnh Đồng Nai chiếm tỷ lệ khá nhỏ 6,0%, dự kiến tỷ lệ này sẽ tăng lên 6,7% vào năm 2025 và 6,8% ở năm 2030.

Cùng với sự tăng trưởng điện thương phẩm của tỉnh, bình quân điện năng thương phẩm trên người của tỉnh Đồng Nai cũng có xu hướng tăng dần do dân số tăng chậm, trong khi điện năng thương phẩm tăng nhanh.

Năm 2020 đạt 5.460kWh/người, bằng 1,81 lần bình quân chung Toàn quốc;

Năm 2025 đạt 7.137kWh/người, bằng 1,61 lần bình quân chung Toàn quốc;

Năm 2030 đạt 9.094kWh/người, bằng 1,52 lần bình quân chung Toàn quốc.

III.2. CẬP NHẬT DỰ BÁO NHU CẦU ĐIỆN

3.2.1 Các yếu tố phát sinh

Căn cứ vào các ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành và các huyện, thành phố, thị xã, đề án đã tính toán, cập nhật theo số liệu mới nhất như đã nêu ở trên.

3.2.2 Tính toán, cập nhật dự báo nhu cầu điện

Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện đã được cập nhật và tính toán như số liệu đã nêu tại mục 3.1.

III.3. PHÂN VÙNG PHỤ TẢI VÀ TÍNH TOÁN CƠ CẤU TIÊU THỤ ĐIỆN

- Căn cứ vào đặc điểm địa hình tự nhiên, phân vùng phát triển kinh tế hiện tại và dự kiến quy hoạch trong tương lai và căn cứ vào các hộ tiêu thụ điện xác định trên địa hình từng vùng.

- Căn cứ vào khả năng cấp điện của các trung tâm nguồn trạm 220, 110 kV hiện tại và phương thức vận hành lưới điện cũng như dự kiến xây dựng các nguồn trạm mới trong giai đoạn đến năm 2020 và 2025 .

Tỉnh Đồng Nai dự kiến được chia thành 4 vùng phụ tải (đồng thời là vùng kinh tế lớn).

Vùng 1

- Là vùng phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm TP.Biên Hoà và 3 huyện Thống Nhất, Trảng Bom và Vĩnh Cửu. Đây là vùng có thế mạnh phát triển Công nghiệp –Xây dựng, Thương mại - dịch vụ- du lịch và là vùng có tốc độ đô thị hoá cao. Hiện tại trên địa bàn vùng có nhiều KCN: Biên Hoà 1,2, Amata, Loteco, Agtex Long Bình, Tam Phước, KCN Dầu Giây, KCN Sông Mây, KCN Hố Nai, KCN Nhơn Trạch, KCN Ông Kèo, KCN Giang Điền, KCN Thanh Phú ..., giai đoạn 2016-2025 sẽ xuất hiện thêm các KCN: Gia Kiệm, Hố Nai Giai đoạn 2, Sông Mây giai đoạn 2, mở rộng và các khu đô thị mới như: Khu đô thị trung tâm tài chính - thương mại – dịch vụ tỉnh, KĐT dịch vụ An Phước, KĐT Tân Vạn, Khu TT hành chính mới tỉnh ...

- Hiện tại vùng phụ tải này được cung cấp điện từ 20 trạm 110 kV: Tam Phước, An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai, Tân Mai, Loteco, Vicasa, Amata, Amata2, Tân Hòa, Long Bình, Thanh Phú, Vĩnh An, Hố Nai, Bắc Sơn, Thống Nhất, Bàu Xéo, Giang Điền, Dầu Giây, Kiệm Tân. Các trạm 110kV trên được cấp điện trực tiếp từ các trạm 220kV Trị An 2x125MVA, Long Bình 3x250MVA và trạm Sông Mây 2x250MA.

Vùng 2

- Là vùng phía Tây Nam của tỉnh gồm 2 huyện Long Thành và Nhơn Trạch. Đây là vùng gắn liền với trục đường quốc lộ 51, tập trung nhiều phụ tải với yêu

cầu công suất lớn như: KCN. Nhơn Trạch 1,2,3,5,6, An Phước, Gò Dầu, Lộc An Bình Sơn, Long Đức, Long Thành, Ông Kèo và đặc biệt là khu đô thị mới Nhơn Trạch, trong tương lai đây là thành phố mới đối trọng với TP.Hồ Chí Minh. Dự kiến có thêm các KCN: An Phước mở rộng, KCN CN cao long Thành, KCN Long Đức Mở rộng, KCN PHước Bình; Vùng nuôi tôm siêu thâm canh 100ha.

- Hiện tại vùng phụ tải II được cung cấp điện từ 13 trạm 110kV: Tam An, An Phước, VeDan, Gò Dầu, Bình Sơn, Long Thành, Tuy Hạ, Hyosung 1,2 Nhơn Trạch 5,6, Ông Kèo, Phú Thạnh, Dệt May . Các trạm 110kV này được cấp điện từ trạm 220kV Long Thành 2x250MVA và 2 đường dây 110kV từ NM.Điện Phú Mỹ và NMNĐ Nhơn Trạch (3x155+3x250)MW.

Vùng 3

- Là vùng phía Đông Nam của tỉnh bao gồm TX.Long Khánh, huyện Xuân Lộc và huyện Cẩm Mỹ. Vùng 3 có các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, cơ khí sửa chữa. Đây là vùng gắn liền với trục đường quốc lộ 1A với TX.Long Khánh là hạt nhân phát triển vùng. Vùng 3 hiện có KCN Xuân Lộc, KCN Suối Tre, KCC chuyên ngành công nghệ Sinh Học, KCN Long Khánh, dự kiến sẽ xây dựng các khu công nghiệp như: KCN Cẩm Mỹ và mở rộng các KCN Long Khánh, Xuân Lộc.

- Hiện tại vùng phụ tải III được cung cấp điện từ trạm 110 kV Long Khánh, Cẩm Mỹ và Xuân Trường. Các trạm 110kV này được cung cấp điện từ trạm 220kV Xuân Lộc (1x250MVA).

Vùng 4

- Là vùng phía Đông - Bắc của tỉnh bao gồm 2 huyện Định Quán và Tân Phú. Vùng 4 có khu rừng cấm quốc gia Nam Cát Tiên, trong cơ cấu kinh tế của vùng, nông, lâm, ngư nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn, nơi đây đã hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày có quy mô diện tích khá lớn như cao su, cà phê, điều, mía, v.v. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu của tỉnh. Hiện tại có KCN Định Quán, Tân Phú. Dự kiến giai đoạn 2016 – 2025 sẽ mở rộng các KCN Định Quán, Tân Phú.

- Hiện tại vùng phụ tải IV được cung cấp điện từ trạm 110 kV Định Quán, Tân Phú. Các trạm 110kV này được cung cấp điện từ trạm 220kV Trị An thông qua tuyến đường dây 110kV Trị An - Định Quán - Tân Phú.

Bảng 3-19 - Kết quả phân vùng phụ tải điện tỉnh Đồng Nai (PA chọn)

<i>TT</i>	<i>Huyện Thị</i>	<i>2015</i>	<i>2020</i>	<i>2025</i>	<i>2030</i>	<i>2035</i>
	Vùng 1	920	1.300	2.050	3.350	4.900
1	TP.Biên Hòa	669	760	1.034	2.000	2.950
2	H.Trảng Bom	180	287	552	800	6
3	H.Thống Nhất	33	142	298	400	590
4	H.Vĩnh Cửu	72	137	244	300	445
	Vùng 2	640	1.200	1.750	2.600	3.800
5	H.Long Thành	262	552	873	1.200	1.780
6	H.Nhơn Trạch	404	727	950	1.520	2.014
	Vùng 3	120	280	650	865	1.250
7	TX.Long Khánh	39	72	301	470	680
8	H.Xuân Lộc	61	139	250	285	420
9	H.Cẩm Mỹ	31	91	171	240	355
	Vùng 4	65	130	240	340	500
10	H.Định Quán	39	84	118	210	310
11	H.Tân Phú	30	52	147	135	200
	Pmax (MW)	1.700	2.850	4.600	6.500	9.100

